

Số liệu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Philippines
tháng 9 và 9 tháng năm 2018

Đơn vị tính: kim ngạch (nghìn USD), tăng trưởng (%)

Mặt hàng	Kim ngạch T9/2018	Tăng trưởng so với T9/2017 (%)	Kim ngạch 9T/2018	Tăng trưởng so với 9T/2017(%)
Gạo	18.622,62	-36,21	298.450,77	51,93
Điện thoại các loại và linh kiện	12.754,70	-69,06	288.649,02	-8,86
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	32.413,12	32,16	259.834,50	26,25
Clanhke và xi măng	28.486,00	105,27	218.354,62	42,48
Sắt thép các loại	1.656,21	-92,39	152.423,75	5,21
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16.835,45	-0,63	136.708,48	5,46
Cà phê	12.407,88	91,59	120.191,31	50,27
Hàng thủy sản	9.696,48	-25,30	88.950,93	0,80
Hàng dệt, may	9.443,38	50,74	78.517,19	20,82
Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.407,23	32,76	50.127,67	-19,97
Kim loại thường khác và sản phẩm	7.815,27	623,4	46.624,28	199,57
Sản phẩm hóa chất	4.532,31	11,68	45.352,17	-1,06
Giày dép các loại	3.998,79	-27,14	43.315,33	10,14
Sản phẩm từ chất dẻo	4.911,24	26,95	39.796,98	-23,47
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.950,30	1,23	28.741,25	46,4
Dây điện và dây cáp điện	3.424,90	-10,34	21.958,96	-8,66
Hóa chất	820,30	-66,23	21.162,22	71,68
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.301,67	70,99	20.280,24	134,67
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.387,42	27,42	18.647,95	22,08
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.348,82	87,2	17.115,91	5,22
Xơ, sợi dệt các loại	1.986,87	-13,84	16.570,77	-24,76
Phân bón các loại	4.715,72	898,53	14.485,93	134,43
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2.900,01	2762,65	13.019,59	135,12
Sản phẩm từ sắt thép	1.010,43	31,41	12.637,92	32,8
Sản phẩm gốm, sứ	1.262,89	-23,31	12.252,52	29,4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	487,57	-72,53	12.019,11	35,11
Chất dẻo nguyên liệu	2.247,61	111,61	11.912,66	26,37
Hạt điều	1.014,41	-13,25	11.271,37	64,74
Sỉn và các sản phẩm từ sỉn	362,39	-58,33	10.620,13	-23,48